

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 582.../QĐ-ĐHM ngày...09...tháng...4...năm 2018  
của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

### A. Thông tin tổng quát (General information)

- |                                 |                                       |
|---------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Tên chương trình tiếng Việt: | <b>Kế toán chuyên ngành Kiểm toán</b> |
| 2. Tên chương trình tiếng Anh:  | <b>Auditing</b>                       |
| 3. Trình độ đào tạo:            | Đại học                               |
| 4. Ngành đào tạo tiếng Việt:    | <b>Kế toán</b>                        |
| 5. Ngành đào tạo tiếng Anh:     | <b>Accounting</b>                     |
| 6. Mã ngành:                    | <b>52340301</b>                       |
| 7. Thời gian đào tạo:           | 4 năm                                 |
| 8. Loại hình đào tạo:           | Chính quy, tập trung                  |
| 9. Số tín chỉ:                  | <b>142</b>                            |
| 10. Văn bằng tốt nghiệp:        | Cử nhân                               |
| 11. Ngôn ngữ giảng dạy          | Tiếng Việt                            |

### B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

#### 1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

##### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, có tư cách đạo đức và sức khoẻ tốt, có trách nhiệm với xã hội, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, những kiến thức cần thiết về kế toán và các lĩnh vực liên quan, đáp ứng nhu cầu nhân lực trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi ngày càng cao.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức

Chương trình đào tạo trang bị các kiến thức nền tảng về kế toán cùng với các lĩnh vực liên quan phục vụ cho nghề nghiệp như thuế, tài chính, quản trị và hệ thống thông tin kế toán.

### **1.2.2. Kỹ năng**

Quá trình đào tạo tích hợp việc truyền đạt kiến thức với trang bị các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết bao gồm thu thập thông tin, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề cũng như các kỹ năng tính toán, lập báo cáo và tuân thủ các quy định. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển bản thân và nghề nghiệp.

### **1.2.3. Thái độ**

Sinh viên ngành Kế toán nhận thức và vận dụng đúng đắn các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, cư xử có trách nhiệm với xã hội.

### **1.2.4. Công việc sau khi ra trường**

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Kiểm toán viên độc lập tại các doanh nghiệp kiểm toán;
- Kế toán hoặc Kiểm toán viên nội bộ tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Đồng thời có thể phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như kiểm toán nhà nước, bộ phận kiểm toán nội bộ tại ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp.

### **1.2.5. Trình độ ngoại ngữ và tin học**

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực Tiếng Anh bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

## **2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)**

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Tri thức chuyên môn**

Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

- Giải thích tác động của môi trường kinh tế, xã hội đến hoạt động của doanh nghiệp;
- Phân tích tác động của cơ cấu tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp đến công việc kế toán, kiểm soát và kiểm toán



- Giải thích cơ sở của các chính sách và phương pháp kế toán và phân tích các nhân tố chi phối sự lựa chọn.
- Phân tích các khía cạnh của tính hữu hiệu và hiệu quả của các hoạt động kế toán cũng như các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.
- Phân tích ảnh hưởng của các quy định về thuế đến hoạt động của doanh nghiệp cũng như cách thức xử lý về kế toán.
- Giải thích các nguyên lý cơ bản, các bước thủ tục và kết quả của một cuộc kiểm toán.
- Trình bày và giải thích phương thức tiếp cận trong quá trình thu thập bằng chứng cho việc đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **2.1.2. Năng lực nghề nghiệp:**

Sinh viên đạt được những yêu cầu sau:

- Thực hiện các công việc tác nghiệp trong một quy trình kiểm toán ở cấp độ cơ bản bao gồm việc thu thập và phân tích thông tin, đánh giá rủi ro, thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán, trình bày hồ sơ tài liệu kiểm toán.
- Trao đổi và tư vấn với nhân viên kế toán và cán bộ quản lý về sự phù hợp của các phương pháp kế toán cụ thể, các quy định về thuế cũng như các thủ tục kiểm soát.
- Thực hành tác nghiệp và tổ chức công việc kế toán trong một doanh nghiệp ở những phân hành khác nhau.

## **2.2. Về kỹ năng**

### **2.2.1. Kỹ năng chuyên môn**

Sinh viên có các kỹ năng sau:

- Tổ chức cung cấp thông tin bao gồm xác định nhu cầu thông tin, các chuẩn mực và quy định liên quan, ứng dụng công nghệ thông tin và trình bày thông tin dưới các dạng báo cáo thích hợp.
- Lập và giải thích các báo cáo kế toán
- Đánh giá thông tin từ các nguồn khác nhau, dưới các hình thức khác nhau thông qua tìm hiểu, phân tích và tổng hợp.
- Áp dụng sự xét đoán nghề nghiệp trong việc phân tích các tình huống và đi đến các kết luận hợp lý.
- Phân tích và lập luận để đưa ra cách giải quyết các vấn đề chuyên môn khác.

### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

Sinh viên có các kỹ năng sau ở mức độ cơ bản:

- Các kỹ năng cá nhân bao gồm tự học hỏi, hoạch định tương lai, kiểm soát thời gian và cẩn trọng trong công việc.
- Các kỹ năng truyền thông và đối nhân bao gồm làm việc nhóm, lắng nghe, trình bày, thuyết phục và chấp nhận sự khác biệt.
- Các kỹ năng quản trị bao gồm xác định mục tiêu, lập kế hoạch thực hiện công việc, động viên và giao việc.
- Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán có chuẩn đầu ra ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương.
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Người tốt nghiệp có năng lực tương đương trình độ A Tin học và sử dụng thành thạo các phần mềm nghiệp vụ trong phạm vi yêu cầu công việc của một kiểm toán viên.

### **2.3. Thái độ**

Sinh viên có các nhận thức và thái độ như sau:

- Ý thức trách nhiệm và phục vụ xã hội, nghề nghiệp;
- Tôn trọng các nguyên tắc đạo đức chung và đạo đức nghề nghiệp.

### **2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhận những công việc sau:

- Kiểm toán viên độc lập tại các doanh nghiệp kiểm toán.
- Kế toán hoặc kiểm toán viên nội bộ tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Đồng thời có thể phát triển nghề nghiệp trong những loại hình tổ chức khác như kiểm toán nhà nước, bộ phận kiểm toán nội bộ tại ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp.

### **2.5. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Sau khi ra trường, sinh viên có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ thông qua:

- Các chương trình cấp chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực Kế toán như Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng, Kế toán công chứng...
- Các chương trình sau đại học như Thạc sĩ ngành Kế toán – Kiểm toán và các ngành gần như Tài chính- Ngân hàng, Quản trị kinh doanh.

### **2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo**



Để xây dựng chương trình đào tạo này, Khoa tham khảo các chương trình và tiêu chuẩn sau:

- Các tiêu chuẩn về đào tạo nghề nghiệp Kế toán, Kiểm toán quốc tế do Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) ban hành.
- Chương trình đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán của một số trường đại học trên thế giới và Việt Nam.

### **C. Nội dung chương trình (Curriculum)**

#### **1. Thời gian đào tạo**

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm, 11 học kỳ.

#### **2. Khối lượng kiến thức toàn khoá**

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **142 tín chỉ**, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

#### **3. Đối tượng tuyển sinh**

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

##### **4.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 43/20017/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa bổ sung một số điều tại Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

##### **4.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 27 Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (Theo thang điểm 4);
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất.

### 5. Thang điểm

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

### 6. Nội dung chương trình

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	T H	
<b>6.1.</b>	<b>Kiến thức Giáo dục Đại cương</b>		<b>59</b>	<b>58</b>	<b>1</b>	
	<b>6.1.1. Lý luận chính trị</b>		<b>10</b>	<b>10</b>		
1.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P1) The basic principles of Marxism - Leninism 1	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mác – Lênin (P2) The basic principles of Marxism - Leninism 2	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN Revolution of Vietnamese Communist Party	POLI2301	3	3		
	<b>6.1.2. Khoa học xã hội - nhân văn nghệ thuật</b>		<b>8</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	
5.	Kỹ năng học tập Understanding University Learning	EDUC1201	2	2		Đạt/không đạt
6.	Quản trị học Principles of Management	BADM1301	3	3		
7.	Chuyên đề kỹ năng Guest Lecture	GLAW4102	1	0	1	



TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	T H	
8.	Chọn 1 trong các môn học sau:		2	2		
	Logic học Logic	ACCO1201	2	2		
	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1201	2	2		
	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1201	2	2		
<b>6.1.3. Ngoại ngữ</b>			<b>32</b>	<b>32</b>		
9.	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG0405	4	4		
10.	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG0406	4	4		TANC 1
11.	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG0407	4	4		TANC 2
12.	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG0408	4	4		TANC 3
13.	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG0409	4	4		TANC 4
14.	Tiếng Anh nâng cao 6 Academic English 6	GENG0410	4	4		TANC 5
15.	Tiếng Anh nâng cao 7 Academic English 7	GENG0411	4	4		TANC 6
16.	Tiếng Anh nâng cao 8 Academic English 8	GENG0412	4	4		TANC 7
<b>6.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên</b>			<b>9</b>	<b>9</b>		
17.	Toán cao cấp Advanced mathematics (Part 1)	MATH1301	3	3		
18.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán Probability theory and statistics theory	MATH1304	3	3		
19.	Tin học đại cương General Computer Sciences	COMP1401	3	3		
<b>6.1.5. Giáo dục thể chất</b>			<b>3</b>		<b>3</b>	
20.	Giáo dục Thể chất 1 – Thể dục phát triển chung Physical Education 1 – General	PEDU0201	1.5		1.5	



TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	T H	
	Developmental Fitness					
21.	Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong các học phần sau:					
	GDTC 2 - Bóng chuyền Physical Education2 – Volleyball	PEDU0202	1.5		1.5	
	GDTC 2 - Bóng đá Physical Education2 – Football	PEDU0203	1.5		1.5	
	GDTC 2 - Bơi lội Physical Education2 – Swimming	PEDU0207	1.5		1.5	
<b>6.1.6. Giáo dục Quốc phòng-An ninh</b>			<b>8</b>		<b>8</b>	
22.	Giáo dục Quốc phòng National Defense and Security Education	DEDU1801	8		8	
<b>6.2.</b>	<b>Kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp</b>		<b>86</b>	<b>81</b>	<b>5</b>	
	<b>6.2.1. Kiến thức cơ sở</b>		<b>19</b>	<b>19</b>		
23.	Kinh tế Vi mô 1 Microeconomics 1	ECON1301	3	3		
24.	Kinh tế Vĩ mô 1 Macroeconomics 1	ECON1302	3	3		
25.	Tài chính – Tiền tệ Finance and Money	FINA2302	3	3		
26.	Kế toán trong Doanh nghiệp (TA) – ACCA F1 Accountant in Business – ACCA F1	ACCO1401	4	4		
27.	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO2301	3	3		
28.	Luật kinh tế Law on Business	GLAW3301	3	3		
	<b>6.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu</b>		<b>48</b>	<b>47</b>	<b>1</b>	
	<b>6.2.2.1. Các môn học bắt buộc</b>		<b>36</b>	<b>35</b>	<b>1</b>	
29.	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1	ACCO2322	3	3		Nguyên lý KT
30.	Kế toán tài chính 2 Financial Accounting 2	ACCO3401	4	4		KT tài chính 1
31.	Kế toán tài chính 3 Financial Accounting 3	ACCO3301	3	3		KT tài chính 2



TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	T H	
32.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA) – ACCA F2 Management Accounting Part 1 – ACCA F2	ACCO2305	3	3		Kế toán trong Doanh nghiệp (TA) – ACCA F1
33.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA) – ACCA F2 Management Accounting Part 2 – ACCA F2	ACCO2306	3	3		Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)-ACCA F2
34.	Hệ thống thông tin kế toán 1 Accounting Information System 1	ACCO3315	3	3		KT tài chính 1
35.	Tài chính doanh nghiệp 1 (TA) Corporate Finance 1	FINA3319	3	3		Thị trường TC Nguyên lý KT
36.	Kiểm toán 1 (TA) – ACCA F8 Auditing 1– ACCA F8	ACCO3323	3	3		KT tài chính 3
37.	Kiểm toán 2 (TA) – ACCA F8 Auditing 2– ACCA F8	ACCO3324	3	3		Kiểm toán 1
38.	Kiểm toán thực hành Auditing Practices	ACCO3319	2	1	1	Kiểm toán 2
39.	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA) – ACCA F3 Financial Accounting Part 1 – ACCA F3	ACCO2303	3	3		Kế toán trong Doanh nghiệp (TA) – ACCA F1
40.	Kế toán tài chính quốc tế 2 (TA) – ACCAF3 Financial Accounting Part 2 – ACCA F3	ACCO2304	3	3		Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)-ACCA F2
<b>6.2.2.2. Các môn học tự chọn (chọn ít nhất 12 tín chỉ trong số các môn sau)</b>			<b>12</b>	<b>12</b>		
41.	Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate Finance 2	FINA3322	3	3		Tài chính DN 1
42.	Hệ thống thông tin kế toán 2 Accounting Information System 2	ACCO3303	3	3		HT thông tin KT 1
43.	Kế toán quốc tế 1 International Accounting 1	ACCO3317	3	3		KT tài chính 2
44.	Kế toán quốc tế 2 International Accounting 2	ACCO3318	3	3		Kế toán quốc tế 1
45.	Kiểm toán hoạt động	ACCO3313	3	3		Kiểm toán 1



TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	T H	
	Performance Auditing					
46.	Kiểm soát nội bộ Internal Control	ACCO3312	3	3		Kiểm toán 1
47.	Quản trị nhân lực (TA) Human Resource Management	BADM2303	3	3		Quản trị học
48.	Thanh toán quốc tế International Payment	FINA3302	3	3		
49.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	MISY3302	3	3		HTTTKT2
50.	Phân tích báo cáo tài chính Financial Statements Analysis	FINA3312	3	3		KT tài chính 3
51.	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư Establishing and Assessing an Investment Project	BADM3321	3	3		
52.	Marketing căn bản (TA) Principles of Marketing	BADM2301	3	3		
53.	Nguyên lý thống kê kinh tế Principles of Economic Statistics	ECON3302	3	3		
54.	Thị trường tài chính Financial Markets	FINA3320	3	3		
55.	Quản trị chiến lược Strategic Management	BADM4301	3	3		
56.	Kế toán quản trị nâng cao (TA) – ACCA F5 Advanced Management Accounting – ACCA F5	ACCO3402	4	4		Kế toán quản trị căn bản 1,2 (TA)-ACCA F2
<b>6.2.3. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>7</b>	<b>7</b>		
57.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại Commercial Banking	FINA3321	3	3		Thị trường TC Tài chính DN
58.	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA3318	3	3		Tài chính DN Tiền tệ ngân hàng
<b>6.2.4. Thực tập TN và khóa luận TN</b>			<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
59.	Thực tập tốt nghiệp Internship 2	ACCO4499	4		4	



TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	T H	
60.	Bảo vệ Khóa luận TN Final Thesis (hoặc học bổ sung các môn sau):	ACCO4699	6	6		
	Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 6.2.2.2 của khối kiến thức ngành và chuyên sâu		6	6		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>142</b>	<b>137</b>	<b>5</b>	

Ghi chú: (TA) các môn học dự kiến tổ chức học bằng tiếng Anh. Tổng số tín chỉ theo quy định của đào tạo chất lượng cao.

### 7. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	L T	TH	
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>14</b>	<b>14</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
2.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	2		
3.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3	3		
4.	Toán cao cấp	MATH1301	3	3		
5.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>15</b>	<b>15</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4		
2.	Tin học đại cương	COMP1401	3	3		
3.	Kinh tế Vĩ mô 1	ECON1302	3	3		
4.	Những NLCB CN Mác – Lênin (1)	POLI1201	2	2		
5.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	MATH1304	3	3		
6.	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8	8		
7.	Giáo dục thể chất		3	3		
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>13</b>	<b>13</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0407	4	4		
2.	Quản trị học	BADM1301	3	3		
3.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		

TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	L T	TH	
4.	Những NLCB CN Mác – Lênin (2)	POLI2302	3	3		
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>15</b>	<b>15</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0408	4	4		
2.	Luật kinh tế	GLAW3302	3	3		
3.	Môn chọn 1	SELE3301	3	3		
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
5.	Tài chính - tiền tệ	FINA2302	3	3		
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>20</b>	<b>20</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG0409	4	4		
2.	Kế toán tài chính 1	ACCO2322	3	3		
3.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3	3		
4.	Kế toán trong doanh nghiệp (TA)- ACCA F1	ACCO1401	4	4		
5.	Môn chọn 2	SELE3302	3	3		
6.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>11</b>	<b>11</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 6	GENG0410	4	4		
2.	Kế toán tài chính 2	ACCO3401	4	4		
3.	Hệ thống thông tin kế toán 1	ACCO3315	3	3		
<b>HỌC KỲ 7</b>			<b>17</b>	<b>17</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 7	GENG0411	4	4		
2.	Kế toán tài chính 3	ACCO3301	3	3		
3.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA3318	3	3		
4.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)- ACCA F2	ACCO2305	3	3		
5.	Chuyên đề kỹ năng	GLAW4102	1	1		
6.	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	FINA3321	3	3		
<b>HỌC KỲ 8</b>			<b>16</b>	<b>16</b>		
1.	Tiếng Anh nâng cao 8	GENG0412	4	4		
2.	Kiểm toán 1 (TA) – ACCA F8	ACCO3323	3	3		
3.	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)- ACCA F3	ACCO2303	3	3		
4.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)-	ACCO2306	3	3		



TT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	L T	TH	
	ACCA F2					
5.	Môn chọn 3	SELE3303	3	3		
<b>HỌC KỲ 9</b>			<b>9</b>	<b>9</b>		
1.	Kiểm toán 2 (TA) – ACCA F8	ACCO3324	3	3		
2.	Kế toán tài chính quốc tế 2 (TA)- ACCA F3	ACCO2304	3	3		
3.	Môn chọn 4	SELE3304	3	3		
<b>HỌC KỲ 10</b>			<b>6</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	
1.	Kiểm toán thực hành	ACCO3321	2	1	1	
2.	Thực tập tốt nghiệp	ACCO4499	4		4	
<b>HỌC KỲ 11</b>			<b>6</b>	<b>6</b>		
1	Bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp	ACCO4699	6	6		
2	Hoặc học các môn thay thế sau:		6	6		
	Hai (02) trong số các môn tự chọn thuộc mục 8.2.2.2 của khối kiến thức ngành và chuyên sâu		6	6		

## 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 8.1. Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp cải tiến giảng dạy

STT	Tên môn học	Mã môn học	Phương pháp cải tiến giảng dạy							Ghi chú
			Blended	Case study	Báo cáo CD	Tham quan TT	LMS	BT Mô phỏng	Khác	
1.	Kiểm toán 1(TA)- ACCA F8	ACCO3302		x	x					
2.	Kiểm toán thực hành	ACCO3319			x			x		
3.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)- ACCA F2	ACCO2305					x			
4.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)- ACCA F2	ACCO306					x			
5.	Kiểm soát nội bộ	ACCO3312			x				x	
6.	Kiểm toán 2 (TA)- ACCA F8	ACCO3305					x			



STT	Tên môn học	Mã môn học	Phương pháp cải tiến giảng dạy							Ghi chú
			Blended	Case study	Báo cáo CD	Tham quan TT	LMS	BT Mô phỏng	Khác	
7.	Hệ thống thông tin kế toán 1	ACCO3315		x						
8.	Hệ thống thông tin kế toán 2	ACCO3303						x		
9.	Kế toán trong doanh nghiệp (TA)-ACCA F1	ACCO1401					x			
10.	Kế toán tài chính 1	ACCO2401			x					

–Ghi chú: Danh mục môn học trên được áp dụng phương pháp cải tiến giảng dạy (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng học kỳ.

### 8.2. Danh mục môn học tương đương & thay thế

STT	Chương trình cũ				Chương trình mới 2016			
	Tên môn học	Mã MH	Số TC		Tên môn học	Mã MH	Số TC	
			LT	TH			LT	TH
<b>DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG</b>								
1.	Kế toán tài chính 2	ACCO3316	3		Kế toán tài chính 2	ACCO2401	4	
2.	Thuế	FINA3303	3		Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA3318	3	
3.	Luật kinh tế	GLAW3201	2		Luật kinh tế	GLAW3301	3	
4.	Kế toán chi phí (TA)	ACCO4301	3		Kế toán quản trị căn bản 1(TA)-ACCA F2	ACCO2305	3	
5.	Kế toán quản trị (TA)	ACCO4302	3		Kế toán quản trị căn bản 2(TA)-ACCA F2	ACCO2306	3	

### 8.3. Danh mục môn học bổ sung vào CTĐT

TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
<b>Danh mục môn học bổ sung vào CTĐT 2016</b>				



TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
1.	Kế toán trong Doanh nghiệp (TA)-ACCA F1	ACCO1401	4	Kiến thức cơ sở ngành
2.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)-ACCA F2	ACCO2305	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn bắt buộc
3.	Kế toán quản trị căn bản 2 (TA)-ACCA F2	ACCO2306	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn bắt buộc
4.	Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)-ACCA F3	ACCO2303	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn bắt buộc
5.	Kế toán tài chính quốc tế (TA)-ACCA F3	ACCO2304	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn bắt buộc
6.	Kế toán quản trị nâng cao (TA)- ACCA F5	ACCO3402	4	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn

*Ghi chú: (TA) các môn học dự kiến tổ chức học bằng tiếng Anh. Tổng số tín chỉ theo quy định của đào tạo chất lượng cao.*

#### **8.4. Danh mục môn học chuyển sang môn học tự chọn**

TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
<b>Danh mục môn học bổ sung vào CTĐT 2016</b>				
1.	Marketing căn bản (TA)	BADM2301	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
2.	Nguyên lý thống kê kinh tế	ECON3302	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
3.	Thị trường tài chính	FINA3321	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
4.	Quản trị chiến lược	BADM4301	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
5.	Kiểm soát nội bộ	ACCO3312	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn
6.	Kế toán quốc tế 1	ACCO3317	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn

*Ghi chú: (TA) các môn học dự kiến tổ chức học bằng tiếng Anh. Tổng số tín chỉ theo quy định của đào tạo chất lượng cao.*



### 8.5. Danh mục môn học loại bỏ chương trình đào tạo

TT	Tên môn học	Mã MH	TC	Thuộc nhóm môn học
<b>Danh mục môn học loại bỏ ra CTĐT 2016</b>				
1.	Kế toán chi phí (TA)	ACCO4301	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn bắt buộc
2.	Kế toán quản trị (TA)	ACCO4302	3	Kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn bắt buộc

*Ghi chú: (TA) các môn học dự kiến tổ chức học bằng tiếng Anh. Tổng số tín chỉ theo quy định của đào tạo chất lượng cao.*

### 8.6. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học.

### 8.7. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, cần qui định các môn học tiên quyết của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học. Có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn, hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên qui định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... để cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

### 8.8. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

### 8.9. Định hướng đánh giá



Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

### **8.10. Tốt nghiệp**

Ngoài môn thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế khóa luận khi hội đủ điều kiện theo quy định của Khoa, cụ thể như sau:

#### **8.10.1. Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:**

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 3,0 trở lên (Theo thang điểm 4);
- Có sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn để làm Khóa luận tốt nghiệp.

#### **8.10.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế khóa luận:**

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được chọn trong phần 6.2.2.2 và không được chọn trùng với 12 tín chỉ môn học tự chọn ở phần kiến thức ngành và chuyên sâu - nhóm tự chọn.

### **9. Đề cương chi tiết môn học (Đính kèm)**

**KT.HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Vũ Hữu Đức**